BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP HÀ NỘI 2

Số: 2465 /QĐ-ĐHSPHN2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Phúc, ngày 22 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp chứng chỉ Bồi dưỡng NVSP cho giảng viên ĐH, CĐ K51.2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

Căn cứ Quyết định số 128/CP ngày 14 tháng 8 năm 1967 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 12/2013/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 4 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2550/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 3 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao nhiệm vụ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên đại học, cao đẳng cho Trường ĐHSP Hà Nội 2;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Nghiên cứu Sư phạm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp chứng chỉ Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên đại học, cao đẳng K51.2024 cho 57 học viên *(có tên trong danh sách kèm theo)*.

Điều 2. Các học viên có tên trong danh sách ở Điều 1 được hưởng quyền lợi theo các quy định và quy chế hiện hành.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Tổ chức - Hành chính, Viện Nghiên cứu Sư phạm; các học viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Lưu: TC-HC, Viện NCSP.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

Nguyễn Quang Huy

Được quét bằng CamScanner

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM CHO GIẢNG VIÊN ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG K51.2024

(Kèm theo Quyết định số: 2465/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 22/11/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2)

Thời gian học: Từ ngày 12/8/2024 đến ngày 03/11/2024

TT	Số hiệu	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Họ và tên		Sinh ngày	Nơi sinh	GD đại học thế giới và VN	Tâm lý học dạy học đại học	Lý luận dạy học đại học	Đánh giá trong GDĐH	PTCT và tổ chức quá trình ĐTĐH	Sử dụng PTKT và CN trong DH ĐH	Tâm lý học đại cương	Giáo dục học đại cương	Phương pháp NCKH trong trường đại học	Nâng cao chất lượng tự học	Điểm trung bình	Xếp loại
							1,0	*1,0*	*3,0*	*2,0*	*2,0*	*1,0*	*2,0*	*3,0*	*2,0*	*3,0*	*20*	
1	08414/GV/ĐHSPHN2	8414/GV/24	Phan Minh Lưu	An	22/12/2000	Quảng Nam	8,0	7,0	9,0	8,0	7,0	9,0	8,0	8,0	7,0	8,0	7,95	Khá
2	08415/GV/ĐHSPHN2	8415/GV/24	Lê Thị Thúy	An	24/10/1994	Đà Nẵng	8,0	7,5	6,0	7,0	9,0	9,0	8,0	8,0	7,0	9,0	7,78	Khá
3	08416/GV/ĐHSPHN2	8416/GV/24	Nguyễn Thị Thu	Cúc	08/3/2000	Quảng Trị	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	9,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,25	Giỏi
4	08417/GV/ĐHSPHN2	8417/GV/24	Lê Thị Anh	Đào	26/10/2000	Quảng Ngãi	8,0	8,0	9,5	7,0	7,0	9,0	7,5	8,0	7,0	8,0	7,93	Khá
5	08418/GV/ĐHSPHN2	8418/GV/24	Hứa Thị Bích	Diễm	03/8/1996	Quảng Nam	8,0	7,0	7,0	7,0	7,0	8,0	8,5	9,0	7,0	9,0	7,85	Khá
6	08419/GV/ĐHSPHN2	8419/GV/24	Phạm Thị Thùy	Dung	04/6/2002	Đà Nẵng	8,0	7,0	8,5	7,0	9,0	9,0	7,0	8,0	7,0	8,0	7,88	Khá
7	08420/GV/ĐHSPHN2	8420/GV/24	Trần Thị Phương	Dung	06/01/1990	Đà Nẵng	8,0	8,0	5,5	7,0	8,0	8,0	8,5	8,0	8,0	9,0	7,73	Khá
8	08421/GV/ĐHSPHN2	8421/GV/24	Huỳnh Thị Kỳ	Duyên	17/11/1997	Đà Nẵng	8,0	7,5	5,0	7,0	9,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	7,53	Khá
9	08422/GV/ĐHSPHN2	8422/GV/24	Huỳnh Thị Hương	Duyên	15/02/1993	Tây Ninh	8,0	8,5	8,5	8,0	9,0	8,0	8,0	8,5	8,0	9,0	8,43	Giỏi

Được quét bằng CamScanner

TT	Số hiệu	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Họ và tên		Sinh ngày	Nơi sinh	GD đại học thế giới và VN	Tâm lý học dạy học đại học	Lý luận dạy học đại học	Đánh giá trong GDĐH	PTCT và tổ chức quá trình ĐTĐH	Sử dụng PTKT và CN trong DH ĐH	Tâm lý học đại cương	Giáo dục học đại cương	Phương pháp NCKH trong trường đại học	Nâng cao chất lượng tự học	Điểm trung bình	Xếp loại
10	08423/GV/ĐHSPHN2	8423/GV/24	Nguyễn Thị Hà	Giang	06/3/1996	Đà Nẵng	8,0	8,0	7,0	8,0	8,0	9,0	8,0	8,5	8,0	8,0	7,98	Khá
11	08424/GV/ĐHSPHN2	8424/GV/24	Nguyễn Thị	Hằng	25/6/1994	Nghệ An	8,0	9,0	6,0	7,0	8,0	8,0	8,0	8,5	8,0	8,0	7,73	Khá
12	08425/GV/ĐHSPHN2	8425/GV/24	Trương Thị Tố	Hằng	25/9/1994	Đà Nẵng	8,0	7,0	8,0	8,0	7,0	8,0	8,0	9,0	7,0	8,0	7,90	Khá
13	08426/GV/ĐHSPHN2	8426/GV/24	Nguyễn Thị	Hậu	16/7/1998	Quảng Bình	8,0	9,0	9,5	7,0	9,0	8,0	9,0	8,5	8,0	9,0	8,60	Giỏi
14	08427/GV/ĐHSPHN2	8427/GV/24	Đỗ Mạnh	Hoàng	02/11/2001	Đà Nẵng	9,0	8,0	8,5	7,0	9,0	9,0	8,0	8,0	7,0	8,0	8,08	Giỏi
15	08428/GV/ĐHSPHN2	8428/GV/24	Trương Lê	Hương	04/3/1995	Đà Nẵng	9,0	8,5	9,0	7,0	7,0	9,0	7,5	8,0	8,0	8,0	8,03	Giỏi
16	08429/GV/ĐHSPHN2	8429/GV/24	Lương Thị Thu	Hương	30/9/1990	Đà Nẵng	8,0	8,0	9,5	7,0	8,0	9,0	8,0	8,0	8,0	9,0	8,33	Giỏi
17	08430/GV/ĐHSPHN2	8430/GV/24	Phạm Nhã	Linh	14/4/2001	Quảng Ngãi	9,0	9,0	9,5	8,0	9,0	8,0	8,5	8,0	8,0	9,0	8,63	Giỏi
18	08431/GV/ĐHSPHN2	8431/GV/24	Lục Ngọc	Loan	20/9/1985	Lâm Đồng	8,0	8,5	8,0	9,0	9,0	9,0	8,0	9,0	7,0	9,0	8,48	Giỏi
19	08432/GV/ĐHSPHN2	8432/GV/24	Bùi Thị Kim	Loan	18/4/2001	Bình Định	8,0	8,0	9,0	8,0	7,0	9,0	7,0	8,5	7,0	8,0	7,98	Khá
20	08433/GV/ĐHSPHN2	8433/GV/24	Nguyễn Thị Sao	Mai	18/4/1995	Thanh Hóa	8,0	7,5	9,0	8,0	9,0	9,0	9,0	9,0	7,0	9,0	8,58	Giỏi
21	08434/GV/ĐHSPHN2	8434/GV/24	Bùi Khánh	Mỹ	10/9/2001	Đà Nẵng	9,0	7,0	5,0	7,0	9,0	9,0	8,0	8,0	7,0	8,0	7,50	Khá
22	08435/GV/ĐHSPHN2	8435/GV/24	Đặng Thị Bích	Ngà	25/8/2000	Đà Nẵng	9,0	7,0	9,5	8,0	9,0	9,0	8,5	8,0	8,0	9,0	8,58	Giỏi
23	08436/GV/ĐHSPHN2	8436/GV/24	Đặng Thị Hồng	Ngân	08/3/2001	Quảng Nam	8,0	7,0	6,5	7,0	9,0	8,0	7,0	8,0	7,0	9,0	7,68	Khá

Được quét bằng CamScanner

TT	Số hiệu	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Họ và tên		Sinh ngày	Nơi sinh	GD đại học thế giới và VN	Tâm lý học dạy học đại học	Lý luận dạy học đại học	Đánh giá trong GDĐH	PTCT và tổ chức quá trình ĐTĐH	Sử dụng PTKT và CN trong DH ĐH	Tâm lý học đại cương	Giáo dục học đại cương	Phương pháp NCKH trong trường đại học	Nâng cao chất lượng tự học	Điểm trung bình	Xếp loại
24	08437/GV/ĐHSPHN2	8437/GV/24	Lê Gia Bảo	Ngọc	02/11/2002	Thừa Thiên Huế	8,0	8,0	7,0	8,0	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	8,0	7,95	Khá
25	08438/GV/ĐHSPHN2	8438/GV/24	Võ Thị	Ngọc	20/5/1999	Quảng Trị	8,0	8,0	5,0	8,0	7,0	8,0	7,0	8,0	7,0	8,0	7,25	Khá
26	08439/GV/ĐHSPHN2	8439/GV/24	Võ Tú	Nhi	12/7/2001	Quảng Ngãi	8,0	7,5	8,5	8,0	7,0	9,0	8,0	8,5	7,0	8,0	7,98	Khá
27	08440/GV/ĐHSPHN2	8440/GV/24	Trần Thị Hoàng	Ni	20/6/2001	Quảng Nam	8,0	7,0	5,0	7,0	9,0	9,0	7,0	8,0	7,0	8,0	7,35	Khá
28	08441/GV/ĐHSPHN2	8441/GV/24	Lê Phan Quang	Ninh	24/6/1994	Đà Nẵng	8,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,0	7,0	8,0	7,0	7,0	7,70	Khá
29	08442/GV/ĐHSPHN2	8442/GV/24	Trần Hồng	Phúc	12/02/2002	Thừa Thiên Huế	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	8,0	7,0	8,0	7,0	8,0	7,70	Khá
30	08443/GV/ĐHSPHN2	8443/GV/24	Thái Hồng	Phương	11/3/1991	Đà Nẵng	8,0	8,0	9,5	9,0	9,0	9,0	8,0	8,5	8,0	9,0	8,70	Giỏi
31	08444/GV/ĐHSPHN2	8444/GV/24	Lê Đình	Phương	03/11/1976	Đà Nẵng	8,0	7,5	5,5	8,0	9,0	7,0	7,0	7,0	7,0	9,0	7,45	Khá
32	08445/GV/ĐHSPHN2	8445/GV/24	Nguyễn Thị Bích	Phương	20/7/1999	Thừa Thiên Huế	8,0	8,5	7,0	7,0	6,0	7,0	8,0	8,0	7,0	7,0	7,28	Khá
33	08446/GV/ĐHSPHN2	8446/GV/24	Nguyễn Thị Hoài	Phương	20/4/1997	Quảng Nam	8,0	8,0	9,0	8,0	8,0	8,0	8,5	9,0	8,0	8,0	8,35	Giỏi
34	08447/GV/ĐHSPHN2	8447/GV/24	Đoàn Thị	Sang	12/8/1996	Quảng Nam	8,0	8,0	7,0	8,0	6,0	8,0	8,5	8,0	7,0	8,0	7,60	Khá
35	08448/GV/ĐHSPHN2	8448/GV/24	Trịnh Hoài	Sơn	18/3/2000	Đà Nẵng	8,0	8,0	5,0	6,0	9,0	8,0	8,0	8,0	7,0	7,0	7,20	Khá
36	08449/GV/ĐHSPHN2	8449/GV/24	Tưởng Nguyễn Phương	Thảo	02/3/1997	Đà Nẵng	8,0	8,0	8,0	9,0	7,0	8,0	7,0	9,0	8,0	9,0	8,20	Giỏi
37	08450/GV/ĐHSPHN2	8450/GV/24	Nguyễn Hà Thu	Thảo	09/11/1994	Quảng Trị	9,0	8,0	9,5	8,0	7,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,18	Giỏi

Được quét bằng CamScanner

TT	Số hiệu	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Họ và tên		Sinh ngày	Nơi sinh	GD đại học thế giới và VN	Tâm lý học dạy học đại học	Lý luận dạy học đại học	Đánh giá trong GDĐH	PTCT và tổ chức quá trình ĐTĐH	Sử dụng PTKT và CN trong DH ĐH	Tâm lý học đại cương	Giáo dục học đại cương	Phương pháp NCKH trong trường đại học	Nâng cao chất lượng tự học	Điểm trung bình	Xếp loại
38	08451/GV/ĐHSPHN2	8451/GV/24	Phạm Thị	Thảo	08/11/1981	Quảng Nam	8,0	8,0	6,5	8,0	8,0	7,0	8,0	8,0	8,0	8,0	7,73	Khá
39	08452/GV/ĐHSPHN2	8452/GV/24	Lê Thanh	Thiện	30/12/2000	Quảng Nam	8,0	7,0	7,5	7,0	9,0	9,0	8,0	8,0	8,0	9,0	8,08	Giỏi
40	08453/GV/ĐHSPHN2	8453/GV/24	Hồ Thị Anh	Thơ	09/8/2001	Hà Tĩnh	8,0	7,0	8,5	7,0	7,0	8,0	7,0	8,0	7,0	8,0	7,63	Khá
41	08454/GV/ĐHSPHN2	8454/GV/24	Nguyễn Thị Hoài	Thu	11/12/2000	Quảng Ngãi	8,0	8,5	8,0	8,0	9,0	9,0	8,5	9,0	8,0	9,0	8,53	Giỏi
42	08455/GV/ĐHSPHN2	8455/GV/24	Dương Thị	Thuận	10/02/1998	Bắc Giang	8,0	8,0	5,0	8,0	9,0	9,0	8,0	9,0	8,0	8,0	7,85	Khá
43	08456/GV/ĐHSPHN2	8456/GV/24	Lê Thanh	Thúy	08/3/2000	Quảng Nam	8,0	8,0	7,0	7,0	6,0	9,0	8,0	8,0	8,0	8,0	7,60	Khá
44	08457/GV/ĐHSPHN2	8457/GV/24	Lê Phương Ngọc	Thủy	21/02/1991	Đà Nẵng	8,0	7,5	8,0	8,0	9,0	8,0	8,5	8,0	8,0	9,0	8,28	Giỏi
45	08458/GV/ĐHSPHN2	8458/GV/24	Võ Minh	Thủy	01/11/2001	Gia Lai	8,0	8,0	5,5	7,0	8,0	8,0	8,0	7,0	8,0	8,0	7,38	Khá
46	08459/GV/ĐHSPHN2	8459/GV/24	Lê Đặng Văn	Thuyết	26/02/2002	Phú Yên	8,0	7,0	7,5	7,0	7,0	7,0	7,0	8,0	7,0	8,0	7,43	Khá
47	08460/GV/ĐHSPHN2	8460/GV/24	Phạm Diệu	Tiên	06/02/2000	Đà Nẵng	8,0	8,0	8,5	8,0	8,0	8,0	8,0	9,0	7,0	9,0	8,28	Giỏi
48	08461/GV/ĐHSPHN2	8461/GV/24	Huỳnh Văn	Toán	01/02/1977	Đà Nẵng	8,0	8,0	5,0	8,0	7,0	8,0	7,5	7,0	8,0	8,0	7,25	Khá
49	08462/GV/ĐHSPHN2	8462/GV/24	Phan Thị	Trà	09/7/1994	Quảng Nam	8,0	8,5	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,5	8,0	8,0	8,10	Giỏi
50	08463/GV/ĐHSPHN2	8463/GV/24	Tăng Thị	Trâm	05/6/2001	Nghệ An	8,0	7,0	8,0	7,0	8,0	7,0	7,0	8,0	8,0	8,0	7,70	Khá
51	08464/GV/ĐHSPHN2	8464/GV/24	Đồng Thị Thương	Trang	26/9/1992	Quảng Ngãi	8,0	8,0	6,5	7,0	9,0	8,0	8,0	8,5	7,0	8,0	7,75	Khá
52	08465/GV/ĐHSPHN2	8465/GV/24	Nguyễn Thị Hoài	Trang	03/02/1988	Đà Nẵng	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	8,0	8,0	8,0	7,0	8,0	7,80	Khá
53	08466/GV/ĐHSPHN2	8466/GV/24	Trần Thị Mỹ	Trang	05/4/1997	Quảng Trị	8,0	8,0	8,5	8,0	9,0	9,0	9,0	8,0	7,0	9,0	8,38	Giỏi

Được quét bằng CamScanner

TT	Số hiệu	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Họ và tên		Sinh ngày	Nơi sinh	GD đại học thế giới và VN	Tâm lý học dạy học đại học	Lý luận dạy học đại học	Đánh giá trong GDĐH	PTCT và tổ chức quá trình ĐTĐH	Sử dụng PTKT và CN trong DH ĐH	Tâm lý học đại cương	Giáo dục học đại cương	Phương pháp NCKH trong trường đại học	Nâng cao chất lượng tự học	Điểm trung bình	Xếp loại
54	08467/GV/ĐHSPHN2	8467/GV/24	Trần Thị	Trang	04/7/1990	Nam Định	8,0	8,0	7,0	8,0	9,0	9,0	8,0	9,0	7,0	8,0	8,05	Giỏi
55	08468/GV/ĐHSPHN2	8468/GV/24	Phan Quang	Vũ	13/5/2000	Đà Nẵng	8,0	8,0	5,0	7,0	9,0	8,0	8,0	7,0	7,0	8,0	7,30	Khá
56	08469/GV/ĐHSPHN2	8469/GV/24	Nguyễn Thị Tường	Vy	27/4/2000	Quảng Nam	8,0	7,5	8,0	8,0	9,0	9,0	8,0	9,0	8,0	9,0	8,43	Giỏi
57	08470/GV/ĐHSPHN2	8470/GV/24	Lê Hải	Yến	16/12/1994	Hà Nội	8,0	8,0	7,5	7,0	8,0	8,0	8,0	8,0	7,0	9,0	7,88	Khá

Ấn định danh sách có 57 học viên./.

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

Đặng Văn Cường

PHÓ VIỆN TRƯỞNG VIỆN NCSP

Nguyễn Thị Việt Nga

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

Nguyễn Quang Huy

Được quét bằng CamScanner